

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015. Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông	Phạm Minh Đức	Ủy viên
Ông	Nguyễn Anh Minh	Ủy viên
Ông	Trần Bình Phú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Bình Phú	Tổng giám đốc
Ông	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 22/09/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban
Ông	Lê Văn Chiến	Thành viên
Ông	Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Số: 1347/2017/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 03 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 30/03/2016.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.856.545.123	127.935.849.630
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.410.640.937	77.351.899.537
1. Tiền		21.533.120.937	35.203.899.537
2. Các khoản tương đương tiền		15.877.520.000	42.148.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.015.525.536	44.748.607.613
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.204.209.512	11.477.916.868
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.370.135.911	24.097.743.875
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.538.886.785	9.579.523.798
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.097.706.672)	(406.576.928)
140 IV. Hàng tồn kho	9	6.704.774.493	1.524.315.580
141 1. Hàng tồn kho		6.704.774.493	1.524.315.580
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.725.604.157	4.311.026.900
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.932.776.752	1.281.287.250
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.552.713.637	2.788.797.359
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	240.113.768	240.942.291
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		374.656.883.410	421.721.724.261
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.054.651.000	1.060.441.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	1.054.651.000	1.060.441.000
220 II. Tài sản cố định		313.448.512.857	361.121.725.191
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	303.305.014.940	351.066.627.277
- <i>Nguyên giá</i>		653.839.239.438	653.803.590.334
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(350.534.224.498)	(302.736.963.057)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	10.143.497.917	10.055.097.914
- <i>Nguyên giá</i>		10.211.097.914	10.107.097.914
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(67.599.997)	(52.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.139.671.998	4.387.171.770
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.139.671.998	4.387.171.770
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	42.254.262.496	50.445.469.200
251 1. Đầu tư vào công ty con		27.600.000.000	35.466.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.479.069.200	6.479.069.200
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.465.714.320	8.500.000.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(290.521.024)	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		13.759.785.059	4.706.917.100
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.759.785.059	4.706.917.100
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		476.513.428.533	549.657.573.891

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		261.643.296.732	322.562.940.687
310 I. Nợ ngắn hạn		131.325.775.020	125.006.820.933
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.606.192.198	28.354.853.680
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		157.548.424	331.049.853
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.243.439.301	7.262.500.054
314 4. Phải trả người lao động		3.889.227.702	10.423.678.186
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.865.578.835	2.996.923.898
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		389.026.330	410.860.726
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.130.513.365	6.432.335.817
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	73.022.316.974	68.772.775.668
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.931.891	21.843.051
330 II. Nợ dài hạn		130.317.521.712	197.556.119.754
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	5.874.828.086	5.830.409.200
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	124.442.693.626	191.725.710.554
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		214.870.131.801	227.094.633.204
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	214.870.131.801	227.094.633.204
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		33.013.831.925	33.013.831.925
420 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.445.870.628	40.670.372.031
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.670.372.072	55.466.853.086
421b LNST chưa phân phối năm nay		(12.224.501.444)	(14.796.481.055)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		476.513.428.533	549.657.573.891

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đào Văn Hải
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015 (Đã điều chỉnh) VND
		VND	VND	
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	221.591.042.181		261.606.889.391
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.591.042.181		261.606.889.391
11 4. Giá vốn hàng bán	22	240.487.521.642		260.442.178.824
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(18.896.479.461)		1.164.710.567
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	33.040.801.393		25.166.026.588
22 7. Chi phí tài chính	24	13.757.399.529		27.911.912.570
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		9.235.703.120		11.392.501.632
25 8. Chi phí bán hàng		-		-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.929.305.485		16.169.436.026
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.542.383.082)		(17.750.611.441)
31 11. Thu nhập khác	26	4.539.981.262		4.150.320.231
32 12. Chi phí khác	27	222.099.624		1.196.189.845
40 13. Lợi nhuận khác		4.317.881.638		2.954.130.386
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.224.501.444)		(14.796.481.055)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-		-
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-		-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(12.224.501.444)</u>		<u>(14.796.481.055)</u>

Lương Thị Hà
 Người lập biểu



Đào Văn Hải
 Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuỷết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(12.224.501.444)	(14.796.481.055)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.812.861.438	48.238.123.974	
03 - Các khoản dự phòng	981.650.768	-	
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.491.187.716	14.799.872.629	
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(30.579.372.074)	(21.097.907.156)	
06 - Chi phí lãi vay	9.235.703.120	11.392.501.632	
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	18.717.529.524	38.536.110.024	
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	(9.483.480.846)	(2.808.695.654)	
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.180.458.913)	(1.524.315.580)	
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	944.753.321	(13.963.515.977)	
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	(10.704.357.461)	8.920.350.058	
14 - Tiền lãi vay đã trả	(9.415.620.793)	(11.906.540.928)	
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.400.000.000	51.372.000	
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(4.223.375.812)	
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.721.635.168)	13.081.388.131	
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	(37.500.000)	(559.150.190)	
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	-	209.090.909	
26 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.207.200.000	6.587.642.109	
27 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	23.272.857.754	20.900.824.830	
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	38.442.557.754	27.138.407.658	
III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay	2.000.000.000	-	
34 2. Tiền trả nợ gốc vay	(67.018.101.114)	(20.023.028.037)	
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(65.018.101.114)	(20.023.028.037)	
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(40.297.178.528)	20.196.767.752	
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	77.351.899.537	57.076.989.113	
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	355.919.928	78.142.672	
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	37.410.640.937	77.351.899.537	

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đào Văn Hải
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000, tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105937 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, một số ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế bao gồm dịch vụ chuyển hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa;
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuê hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kê cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng
Trong năm do hoạt động kinh doanh vận tải biển tiếp tục gặp nhiều khó khăn dẫn tới doanh thu hoạt động vận tải biển giảm so với năm trước, đồng thời do thời gian neo đậu các tàu tại cảng lâu nên giá vốn hoạt động vận tải biển lớn hơn doanh thu dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 tiếp tục lỗ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Thành phố Hạ Long,
Quảng Ninh

Số 35, đường Minh Khai,
quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Số 11 đường Nguyễn Công
Trứ, Quận 1, thành phố Hồ
Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận.

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,
kinh doanh kho bãi container, thuê
tàu, vận tải đa phương thức

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận,
kinh doanh kho bãi container, thuê
tàu, vận tải đa phương thức.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

05 - C.
NG TY
NHIỆM HUỘ
G KIỂM T
AAS
OÀN KIỀ

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khé ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao	

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế và có hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đổi với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khé ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	206.052.075	715.744.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.327.068.862	34.488.155.377
Các khoản tương đương tiền (*)	15.877.520.000	42.148.000.000
	37.410.640.937	77.351.899.537

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2016 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ với lãi suất 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu Khách hàng chi tiết theo Khách hàng có số dư lớn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ocean Eleven Shipping Corp	18.507.958.539	2.233.543.800
Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	665.463.115	33.816.860
Công ty TNHH Panalpina world Transport Việt Nam	111.925.000	27.665.000
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.129.926.048	-
Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	925.076.161	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.863.860.649	9.182.891.208
	27.204.209.512	11.477.916.868

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	-	-	1.500.000.000	-
Eastern Car Liner	446.630.180	-	2.746.003.853	-
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	3.284.159.478	-	1.285.437.430	-
Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	3.773.095.627	-	1.204.858.514	-
Công ty Cổ phần CMA- CGM Việt Nam	1.314.035.593	-	6.615.825.073	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	882.748.175	-	882.748.175	-
Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	-	-	1.067.958.426	-
Các đối tượng khác	3.669.466.858	(277.108.724)	8.794.912.404	-
	13.370.135.911	(277.108.724)	24.097.743.875	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
Tiền ứng cho các thuyền viên	-	-	146.491.145	-
Tạm ứng	1.328.208.229	-	2.115.469.861	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	49.321.040	-
Phải thu khác:	2.981.344.586	-	2.038.907.782	-
- Trả hộ về phí dịch vụ cảng	949.638.989	-	423.199.084	-
- Phải thu khác	2.031.705.597	-	1.615.708.698	-
	9.538.886.785	-	9.579.523.798	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.054.651.000	-	1.060.441.000	-
	1.054.651.000	-	1.060.441.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển	40.792.800	-	40.792.800	-
Liên Hợp				

8 . NỢ XÂU (Tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	414.021.020
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	257.720.000
Các đối tượng khác	19.388.724	-	19.388.724	19.388.724
	1.097.706.672	-	1.097.706.672	691.129.744

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.809.977.463	-	1.524.315.580	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	894.797.030	-	-	-
	6.704.774.493	-	1.524.315.580	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (*)	4.139.671.998	4.139.672.007
Dự án khác	-	247.499.763
	4.139.671.998	4.387.171.770

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân trên lô đất thuộc phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Công ty. Tại thời điểm 31/12/2016 dự án đang tạm dừng triển khai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Công
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
- Mua trong năm	-	104.000.000	104.000.000
Số dư cuối	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	52.000.000	52.000.000
- Khấu hao trong năm	-	15.599.997	15.599.997
Số dư cuối	-	67.599.997	67.599.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.055.097.914	-	10.055.097.914
Tại ngày cuối năm	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm văn phòng và kho bãi cho thuê có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	34.000.179	14.681.819
Chi phí tiền ăn các tàu	453.379.250	-
Chi phí bảo hiểm	1.660.519.147	1.221.870.184
Chi phí đăng kiểm	72.426.293	-
Các khoản khác	712.451.883	44.735.247
	2.932.776.752	1.281.287.250
b) Dài hạn		
Chi phí cấp vật tư tàu Thăng Long	2.283.264.031	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	7.337.549.609	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	927.657.987	4.706.917.100
Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	2.555.473.100	-
Các khoản khác	655.840.332	-
	13.759.785.059	4.706.917.100

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tân cảng	6.847.311.703	6.847.311.703	5.909.592.898	5.909.592.898
Cái Mép				
Công ty TNHH Vận tải	863.533.000	863.533.000	838.120.000	838.120.000
Trọng Hiếu				

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Raffles Shipmanagement Services PTE,. Ltd	1.352.314.299	1.352.314.299	2.310.051.182	2.310.051.182
Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	1.007.091.732	1.007.091.732	1.233.889.467	1.233.889.467
ECL (Singapore) PTE,. Ltd	637.941.036	637.941.036	3.590.486.032	3.590.486.032
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.191.391.708	2.191.391.708	617.735.800	617.735.800
Ocean Energy Kingstow,. Ltd	3.366.716.460	3.366.716.460	-	-
Bison Express B.V/Vroon Ship Managenemt	204.772.272	204.772.272	118.903.764	118.903.764
Công ty TNHH SXTM&DV Tân Hiệp	869.980.767	869.980.767	984.375.233	984.375.233
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	1.664.371.956	1.664.371.956	-	-
Công ty TNHH MTDV Thái Nhật Minh	745.602.000	745.602.000	-	-
Công ty TNHH MTDV Đầu tư Quốc tế Châu Á	641.223.000	641.223.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	17.213.942.265	17.213.942.265	12.751.699.304	12.751.699.304
	37.606.192.198	37.606.192.198	28.354.853.680	28.354.853.680

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay		502.495.610		682.413.283
Chi phí sửa chữa tàu Thăng Long		1.497.886.912		-
Trích trước chi phí khác		1.865.196.313		2.314.510.615
	3.865.578.835		2.996.923.898	

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		200.778.685		272.525.682
Bảo hiểm xã hội		200.592.063		25.120.297
Bảo hiểm y tế		29.319.385		315.246.842
Bảo hiểm thất nghiệp		12.820.680		31.967.374
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		595.536.000		-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.091.466.552	5.787.475.622
- <i>Phải trả các hãng tàu</i>	1.057.114.632	1.896.447.007
- <i>Phải trả Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	1.371.639.899	1.371.639.899
- <i>Phải trả về chi hộ chi phí hải quan</i>	1.999.286.856	-
- <i>Phải trả khác</i>	663.425.165	2.519.388.716
	<u>6.130.513.365</u>	<u>6.432.335.817</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	768.283.200	1.600.409.200
Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Kho bãi Cái Lân (Chi tiết Thuyết minh 10)	4.230.000.000	4.230.000.000
Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Kho bãi Cái Lân	876.544.886	-
	<u>5.874.828.086</u>	<u>5.830.409.200</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,05	28.576.000.000	19,05
Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	50,35	75.520.650.000	50,35
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ 1 cổ phiếu)	10.000	10.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.013.831.925	33.013.831.925
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	<u>36.424.261.173</u>	<u>36.424.261.173</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	592.847,60	2.759.760,73

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu vận tải biển	97.888.657.891	104.761.653.768
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	66.551.105.832	90.388.098.673
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	36.074.093.111	45.549.569.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	21.077.185.347	20.907.567.093
	<u>221.591.042.181</u>	<u>261.606.889.391</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn vận tải biển	134.639.935.333	124.406.267.715
Giá vốn của dịch vụ giao nhận vận tải	63.327.005.025	82.749.782.949
Giá vốn của dịch vụ kinh doanh kho bãi	29.693.426.388	39.073.380.835
Giá vốn của dịch vụ khác	12.827.154.896	14.212.747.325
	<u>240.487.521.642</u>	<u>260.442.178.824</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	250.277.340	803.888.517
Lãi bán các khoản đầu tư	7.306.514.320	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.022.580.414	20.093.650.202
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.461.429.319	4.268.487.869
	<u>33.040.801.393</u>	<u>25.166.026.588</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.235.703.120	11.392.501.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	739.987.669	1.719.538.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.491.187.716	14.799.872.629
Dự phòng tổn thất đầu tư	290.521.024	-
	<u>13.757.399.529</u>	<u>27.911.912.570</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.752.760	-
Chi phí nhân công	7.399.644.202	7.872.272.712
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.321.167.446	301.055.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.125.188	1.021.233.185
Chi phí dự phòng	691.129.744	-
Thuê, phí, và lệ phí	31.511.650	7.045.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.027.581.563	4.117.898.034
Chi phí khác bằng tiền	1.368.392.932	2.849.930.314
	16.929.305.485	16.169.436.026

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	209.090.909
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	3.622.171.974	2.660.082.276
Thu nhập từ xử lý công nợ không có nghĩa vụ thanh toán	618.963.753	-
Thu nhập khác	298.845.535	1.281.147.046
	4.539.981.262	4.150.320.231

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khắc phục sự cố tàu	-	1.089.372.926
Chi phí khác	222.099.624	106.816.919
	222.099.624	1.196.189.845

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.224.501.444)	(14.796.481.055)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.002.704.604	-
- Chi phí không hợp lệ	1.002.704.604	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.022.580.414)	(20.093.650.202)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(23.022.580.414)	(20.093.650.202)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(34.244.377.254)	(34.890.131.257)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(219.812.242)	(219.812.242)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	(219.812.242)	(219.812.242)

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.766.971.354	27.530.763.951
Chi phí nhân công	36.724.596.688	40.977.645.981
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.812.861.438	48.238.123.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.722.612.417	105.419.559.000
Chi phí khác bằng tiền	13.284.582.260	54.445.521.944
	258.311.624.157	276.611.614.850

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kê toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.410.640.937	-	77.351.899.537	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.797.747.297	(820.597.948)	22.117.881.666	(406.576.928)
Đầu tư dài hạn	8.465.714.320	-	8.500.000.000	-
Cộng	83.674.102.554	(820.597.948)	107.969.781.203	(406.576.928)

	Giá trị sổ kê toán	
	31/12/2016	
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	197.465.010.600	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	49.611.533.649	40.617.598.697
Chi phí phải trả	3.865.578.835	2.996.923.898
Cộng	250.942.123.084	304.113.008.817

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Trên 1 năm đến 5		
	Từ 1 năm trở xuống	năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.410.640.937	-	37.410.640.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.922.498.349	1.054.651.000	36.977.149.349
Đầu tư dài hạn	-	8.465.714.320	8.465.714.320
	73.333.139.286	9.520.365.320	82.853.504.606
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.351.899.537	-	77.351.899.537
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.650.863.738	1.060.441.000	21.711.304.738
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	8.500.000.000
	98.002.763.275	9.560.441.000	107.563.204.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	73.022.316.974	124.442.693.626	-	197.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.736.705.563	5.874.828.086	-	49.611.533.649
Chi phí phải trả	3.865.578.835	-	-	3.865.578.835
	<u>120.624.601.372</u>	<u>130.317.521.712</u>	<u>-</u>	<u>250.942.123.084</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	68.772.775.668	182.379.969.324	9.345.741.230	260.498.486.222
Phải trả người bán, phải trả khác	34.787.189.497	5.830.409.200	-	40.617.598.697
Chi phí phải trả	2.996.923.898	-	-	2.996.923.898
	<u>106.556.889.063</u>	<u>188.210.378.524</u>	<u>9.345.741.230</u>	<u>304.113.008.817</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.868.730.729	107.722.311.452	221.591.042.181
Tài sản bộ phận	165.261.534.638	311.251.893.895	476.513.428.533
Tổng chi phí mua tài sản cố định	104.000.000	-	104.000.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số VND	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND	Ghi chú VND
Bảng Cân đối kế toán riêng					
Phải thu ngắn hạn khác					
Phải thu dài hạn khác	136	9.579.523.798	10.639.964.798	(1.060.441.000)	[1]
Phải trả ngắn hạn khác	216	1.060.441.000	-	1.060.441.000	[1]
Phải trả dài hạn khác	319	6.432.335.817	11.712.739.017	(5.280.403.200)	[2]
Phải trả dài hạn khác	337	5.830.409.200	550.006.000	5.280.403.200	[2]
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng					
Giá vốn hàng bán	11	260.442.178.824	267.919.223.578	(7.477.044.754)	[3]
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.169.436.026	8.692.391.272	7.477.044.754	[3]

Ghi chú

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

- [1] Phân loại khoản đi ký quỹ ký cược ngắn hạn sang dài hạn
- [2] Phân loại khoản nhận ký quỹ, ký cược và khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư vào dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân Quảng Ninh từ ngắn hạn sang dài hạn
- [3] Phân loại lại chi phí quản lý doanh nghiệp đang được trình bày vào giá vốn hàng bán

Lương Thị Hải
Người lập biếu

Đào Văn Hải
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2017

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	-	-
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	2.626.500.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	1.534.595.200	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	397.974.000	-
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	1.440.000.000	-
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	3.965.714.320	-
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4.500.000.000	-
	42.544.783.520	(290.521.024)
	42.544.783.520	50.445.469.200

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

Trong năm Công ty thực hiện thoái vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 64/2016/NQ-HĐQT ngày 06/10/2016 về việc thông qua chủ trương thoái toàn bộ vốn góp tại công ty con này

Dầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:
Tên công ty liên kết

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục.
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận.
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phuơng tiện vận tai, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.623.777.383	311.969.429	602.317.504.022	1.447.482.357	102.857.143	653.803.590.334
Số tăng trong năm	35.649.104	-	-	-	-	35.649.104
- Đầu tư XDCB hoàn thành	<u>35.649.104</u>	<u>311.969.429</u>	<u>602.317.504.022</u>	<u>1.447.482.357</u>	<u>102.857.143</u>	<u>35.649.104</u>
Số dư cuối năm	<u>49.659.426.487</u>	<u>311.969.429</u>	<u>602.317.504.022</u>	<u>1.447.482.357</u>	<u>102.857.143</u>	<u>653.839.239.438</u>
 Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.309.820.089	311.969.429	280.980.465.275	1.031.851.121	102.857.143	302.736.963.057
Số tăng trong năm	2.275.040.919	-	45.359.974.458	162.246.064	-	47.797.261.441
- Khấu hao trong năm	<u>2.275.040.919</u>	<u>-</u>	<u>45.359.974.458</u>	<u>162.246.064</u>	<u>-</u>	<u>47.797.261.441</u>
Số dư cuối năm	<u>22.584.861.008</u>	<u>311.969.429</u>	<u>326.340.439.733</u>	<u>1.194.097.185</u>	<u>102.857.143</u>	<u>350.534.224.498</u>
 Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	<u>29.313.957.294</u>	<u>-</u>	<u>321.337.038.747</u>	<u>415.631.236</u>	<u>-</u>	<u>351.066.627.277</u>
Tại ngày cuối năm	<u>27.074.565.479</u>	<u>-</u>	<u>275.977.064.289</u>	<u>253.385.172</u>	<u>-</u>	<u>303.305.014.940</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 272.296.758.262 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.571.119.207 VND

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND		VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Kho vận Viefachim Hung Yen	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.772.775.668	68.772.775.668	69.267.642.420	67.018.101.114	71.022.316.974	71.022.316.974
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	33.782.904.882	33.782.904.882	34.029.851.554	33.570.485.712	34.242.270.724	34.242.270.724
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	19.042.761.567	19.042.761.567	19.221.846.834	17.622.866.729	20.641.741.672	20.641.741.672
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	15.947.109.219	15.947.109.219	16.015.944.032	15.824.748.673	16.138.304.578	16.138.304.578
68.772.775.668	68.772.775.668	71.267.642.420	67.018.101.114	73.022.316.974	73.022.316.974	73.022.316.974
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	76.011.536.210	76.011.536.210	361.788.135	33.570.485.712	42.802.838.633	42.802.838.633
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	104.751.404.817	104.751.404.817	980.416.477	17.622.866.729	88.108.954.565	88.108.954.565
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	79.735.545.195	79.735.545.195	642.420.880	15.824.748.673	64.553.217.402	64.553.217.402
260.498.486.222	260.498.486.222	1.984.625.492	67.018.101.114	195.465.010.600	195.465.010.600	195.465.010.600
(68.772.775.668)	(68.772.775.668)	(69.267.642.420)	(67.018.101.114)	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	191.725.710.554	191.725.710.554				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Ngô

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV/VFRHN ngày 30 tháng 09 năm 2016 có thời hạn 1 năm lãi suất 5,2%/năm; mục đích vay phục vụ nhu cầu tài chính, hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCN - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHHTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.876.494,46 USD (tương đương 42.802.838.633 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn năm 2017 là 1.501.195,56 USD (tương đương 34.242.270.724 VND).

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDHH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.866.123,50 USD (tương đương 88.108.954.565 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn năm 2017 là 905.736,8 USD (tương đương 20.641.741.672 VND).

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.832.523,80 USD (tương đương 64.553.217.402 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn năm 2017 là 708.130,96 USD (tương đương 16.138.304.578 VND).

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay		Mối quan hệ	31/12/2016			01/01/2016		
			Gốc	VND	Lãi	Gốc	VND	Lãi
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	Công ty con		2.000.000.000	26.577.778	-	-	-	-
			2.000.000.000	26.577.778	-	-	-	-

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	-	-	-	219.812.242	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.616.185.674	(194.567.299)	931.099.093	-	490.519.282
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	722.559.434	705.183.434	-	17.376.000
- Các loại thuế khác	828.523	5.393.193.017	482.921.120	496.888.296	-	5.378.397.318
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.668.477	-	-	34.668.477
	240.942.291	7.262.500.054	4.110.119.477	5.128.351.707	240.113.768	6.243.439.301

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỔI CHIẾU BIỂN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Công VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	55.466.853.086	241.891.114.259
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(14.796.481.055)	(14.796.481.055)
Số dư cuối năm trước	<u>150.000.000.000</u>	<u>33.013.831.925</u>	<u>3.410.429.248</u>	<u>40.670.372.031</u>	<u>227.094.633.204</u>
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(12.224.501.444)	(12.224.501.444)
Tăng khác	-	-	-	41	41
Số dư cuối năm nay	<u>150.000.000.000</u>	<u>33.013.831.925</u>	<u>3.410.429.248</u>	<u>28.445.870.628</u>	<u>214.870.131.801</u>

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu
Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	97.888.657.891	66.551.105.832	36.074.093.111	21.077.185.347	221.591.042.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(36.751.277.442)	3.224.100.807	6.380.666.723	8.250.030.451	(18.896.479.461)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	104.000.000	104.000.000
Tài sản bộ phận	311.251.893.895	15.927.358.297	12.943.151.311	15.476.309.864	355.598.713.367
Tài sản không phân bổ					120.914.715.166
Tổng tài sản	311.251.893.895	15.927.358.297	12.943.151.311	15.476.309.864	476.513.428.533
Nợ phải trả của các bộ phận	196.962.897.512	12.213.315.019	2.215.847.299	389.026.330	211.781.086.160
Nợ phải trả không phân bổ					49.862.210.572
Tổng nợ phải trả	196.962.897.512	12.213.315.019	2.215.847.299	389.026.330	261.643.296.732

